

SEAPRIMEXCO®

SEAPRIMEXCO VIETNAM

Email: sales@seaprimexco.com - Website: www.seaprimexco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2026

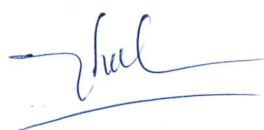
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		477.082.730.862	401.664.857.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	169.054.104.326	130.909.143.119
1. Tiền	111		169.054.104.326	120.909.143.119
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	58.704.272.312	35.430.099.117
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		58.704.272.312	35.430.099.117
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.327.885.357	89.049.784.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64.072.386.813	76.119.733.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.773.404.061	10.245.918.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	8.564.744.723	2.766.782.548
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(82.650.240)	(82.650.240)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	164.512.674.531	136.393.633.496
1. Hàng tồn kho	141		169.524.832.740	141.405.791.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5.012.158.209)	(5.012.158.209)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.483.794.336	9.882.197.351
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9	1.195.646.709	797.802.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.13	1.288.147.627	9.084.395.217
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		84.802.233.997	82.407.210.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.289.500.000	1.414.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	1.289.500.000	1.414.500.000
II- Tài sản cố định	220		69.307.085.553	70.793.062.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	68.771.461.871	70.250.944.954
- Nguyên giá	222		199.476.402.900	199.328.902.900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(130.704.941.029)	(129.077.957.946)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	535.623.682	542.117.311
- Nguyên giá	228		860.722.108	860.722.108
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(325.098.426)	(318.604.797)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		6.772.568.232	2.605.107.538
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.6	6.772.568.232	2.605.107.538
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		5.500.000.000	5.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2	5.500.000.000	5.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		1.933.080.212	2.094.540.637
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	1.933.080.212	2.094.540.637
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		561.884.964.859	484.072.067.942

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		311.343.993.484	290.806.507.138
I. Nợ ngắn hạn	310		311.343.993.484	290.806.507.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	34.233.907.485	22.501.149.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		679.604.900	1.193.730.812
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	3.514.522.325	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	513.440.695	3.518.787.522
5. Phải trả người lao động	315		7.235.480.486	15.999.988.050
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	2.494.139.912	19.153.389.019
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.10	258.113.160.369	220.347.723.377
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.15	1.506.406.412	5.249.454.468
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.053.330.900	2.842.284.773
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	250.540.971.375	193.265.560.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.731.660.000	97.485.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143.731.660.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn	412		3.575.800.849	3.795.380.849
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(15.471.908.920)	(15.471.908.920)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		118.705.419.446	107.456.298.875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		107.456.298.875	65.149.070.817
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.249.120.571	42.307.228.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		561.884.964.859	484.072.067.942

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Anh Thư

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Trọng Tài

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Bùi Nguyên Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155.716.644.473	198.507.491.304	155.716.644.473	198.507.491.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		155.716.644.473	198.507.491.304	155.716.644.473	198.507.491.304
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	134.299.178.805	177.262.804.146	134.299.178.805	177.262.804.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.417.465.668	21.244.687.158	21.417.465.668	21.244.687.158
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	2.656.038.301	2.790.205.757	2.656.038.301	2.790.205.757
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	2.655.451.490	3.095.837.416	2.655.451.490	3.095.837.416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1.841.906.513	2.809.229.702	1.841.906.513	2.809.229.702
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	5.272.709.819	8.371.869.657	5.272.709.819	8.371.869.657
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	4.864.552.847	4.654.507.776	4.864.552.847	4.654.507.776
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	30		11.280.789.813	7.912.678.066	11.280.789.813	7.912.678.066
12. Thu nhập khác	31	VI.7	625.368.076	192.330.844	625.368.076	192.330.844
13. Chi phí khác	32	VI.8	206.745.244	97.748.938	206.745.244	97.748.938
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		418.622.832	94.581.906	418.622.832	94.581.906
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.699.412.645	8.007.259.972	11.699.412.645	8.007.259.972
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	450.292.074	333.101.946	450.292.074	333.101.946
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.249.120.571	7.674.158.026	11.249.120.571	7.674.158.026
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Anh Thư

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Trọng Tài

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Bùi Nguyên Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		168.413.994.007	179.831.844.594
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(150.089.854.992)	(155.901.478.349)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.116.797.325)	(16.286.465.173)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(1.841.906.513)	(2.285.039.929)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(977.397.830)	(752.396.818)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.287.054.829	7.690.410.824
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.126.099.271)	(6.236.142.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(451.007.095)	6.060.732.767
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.293.319.315)	(45.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.243.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.536.319.315)	(45.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		46.245.870.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		170.978.655.446	150.910.433.277
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(133.173.807.954)	(130.319.259.904)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.918.429.875)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		71.132.287.617	20.591.173.373
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		38.144.961.207	26.606.906.140
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130.909.143.119	20.405.436.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		169.054.104.326	47.012.342.178

NGƯỜI LẬP

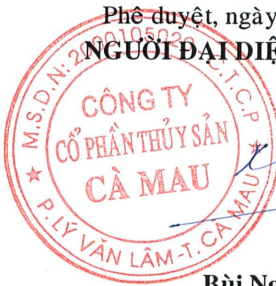
Nguyễn Thị Anh Thư

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Trọng Tài

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Bùi Nguyên Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Sau đó, Giấy phép này được thay thế bởi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000105020 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 03 tháng 03 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất là 143.731.660.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chi tiết: sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu hàng thủy sản; nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ liệu để chế biến, gia công hàng xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến Mặt Hàng Mới	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Số 8, đường Cao Thắng, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Số 589, đường Dương Thị Cẩm Vân, Xã Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Số 169, Ấp 7, Xã Sông Đốc, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31/03/2026 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2025.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	805.571.738	370.027.924
- Tiền gửi không kỳ hạn	168.248.532.588	120.539.115.195
- Tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	169.054.104.326	130.909.143.119

- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại:

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau: 2.925.459,08 USD (tương đương 76.784.524.473 VND), trong đó 1.410.000 USD đang được thế chấp, đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn – Xem thêm mục V.10.

+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau: 2.024.496,2 USD (tương đương 53.139.988.506 VND), trong đó 1.500.000 USD đang được thế chấp, đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn – Xem thêm mục V.10.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	58.704.272.312	58.704.272.312	-	35.430.099.117	35.430.099.117	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn:						
* Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.	26.243.000.000	26.243.000.000	-	-	-	-
* Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.	9.369.206.765	9.369.206.765	-	9.369.206.765	9.369.206.765	-
* Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.	8.092.065.547	8.092.065.547	-	8.092.065.547	8.092.065.547	-
* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-
* Ngân hàng TMCP Nam Á.	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
* Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam).	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
+ Trái phiếu	-	-	-	4.968.826.805	4.968.826.805	-
- Dài hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
+ Trái phiếu:	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
* Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.						

* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Cộng	64.204.272.312	64.204.272.312	-	40.930.099.117	40.930.099.117	-

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn và trái phiếu có kỳ hạn dài hạn đang được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục V.10.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63.739.833.213	(82.650.240)	75.774.133.311	(82.650.240)
- Amanda Seafood Pte Ltd	41.045.538.393	-	43.519.616.586	-
- Premier Marine Canada INC	17.117.036.734	-	17.418.189.910	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.577.258.086	(82.650.240)	14.836.326.815	(82.650.240)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	332.553.600	-	345.600.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	332.553.600	-	345.600.000	-
Cộng	64.072.386.813	(82.650.240)	76.119.733.311	(82.650.240)

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	8.564.744.723	-	2.766.782.548	-
- Phải thu của người lao động	2.791.639.437	-	2.176.115.893	-
- Lãi dự thu tiền gửi	932.067.492	-	511.580.990	-
- Phải thu khác (*)	4.481.037.794	-	79.085.665	-
b) Dài hạn	1.289.500.000	-	1.414.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ				
+ AVALON RISK MANAGEMENT INSURANCE AGENCY LLC	1.164.500.000	-	1.164.500.000	-
+ Các khách hàng khác	125.000.000	-	250.000.000	-
Cộng	9.854.244.723	-	4.181.282.548	-

- Phải thu ngắn hạn của người lao động bên liên quan là 2.368.982.429 VND – Xem thêm mục VIII.1.

- (*) Phải thu khác có số dư mỗi khoản phải thu dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn.

5. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.596.659.478	-	8.106.524.129	-
- Công cụ, dụng cụ	324.287.368	-	335.354.459	-
- Sản phẩm	160.603.885.894	(5.012.158.209)	129.728.132.083	(5.012.158.209)
- Hàng gửi đi bán	-	-	3.235.781.034	-
Cộng	169.524.832.740	(5.012.158.209)	141.405.791.705	(5.012.158.209)

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	668.445.455			
- Dự án kho lạnh 3.800 pallet và Khu văn phòng làm việc	5.717.400.000	-	2.578.400.000	-
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	386.722.777	-	26.707.538	-
Cộng	6.772.568.232	-	2.605.107.538	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	64.899.059.485	124.939.400.533	4.600.891.949	215.011.990	4.674.538.943	199.328.902.900
- Mua trong năm	-	492.500.000	-	-	-	492.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	345.000.000	-	-	-	345.000.000
Số dư cuối quý	64.899.059.485	125.086.900.533	4.600.891.949	215.011.990	4.674.538.943	199.476.402.900
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34.080.520.363	87.625.974.846	4.157.736.074	213.645.325	3.000.081.338	129.077.957.946
- Khấu hao trong năm	546.820.650	1.287.997.236	46.871.803	1.366.665	88.926.729	1.971.983.083
- Thanh lý, nhượng bán	-	345.000.000	-	-	-	345.000.000
Số dư cuối quý	34.627.341.013	88.568.972.082	4.204.607.877	215.011.990	3.089.008.067	130.704.941.029
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	30.818.539.122	37.313.425.687	443.155.875	1.366.665	1.674.457.605	70.250.944.954
- Tại ngày cuối quý	30.271.718.472	36.517.928.451	396.284.072	-	1.585.530.876	68.771.461.871

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục V.10.

- Nguyên giá của TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 56.627.477.001 VND.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	555.947.886	304.774.222	860.722.108
Số dư cuối quý	555.947.886	304.774.222	860.722.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	78.529.647	240.075.150	318.604.797
- Khấu hao trong năm	1.979.739	4.513.890	6.493.629
Số dư cuối quý	80.509.386	244.589.040	325.098.426
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	477.418.239	64.699.072	542.117.311
- Tại ngày cuối quý	475.438.500	60.185.182	535.623.682

- Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục V.10.

9. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.195.646.709	797.802.134
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	201.270.652	233.941.802
- Các khoản khác	994.376.057	563.860.332
b) Dài hạn	1.933.080.212	2.094.540.637
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.214.598.476	1.280.377.656
- Các khoản khác	718.481.736	814.162.981
Cộng	3.128.726.921	2.892.342.771

10. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối quý	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn bằng VND	252.425.319.982	154.107.206.059	115.052.892.954	213.371.006.877
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	120.002.718.042	97.582.139.135	72.834.898.162	95.255.477.069
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	59.877.621.349	31.225.475.760	17.015.992.796	45.668.138.385
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	3.735.854.023	3.735.854.023
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	68.545.550.691	21.300.161.264	21.466.147.973	68.711.537.400
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	3.999.429.900	3.999.429.900	-	-
b) Vay ngắn hạn bằng USD	5.687.840.387	18.160.325.500	16.871.449.387	6.976.716.500
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.687.840.387	18.160.325.500	16.871.449.387	6.976.716.500
Cộng	258.113.160.369	170.978.655.446	133.213.218.454	220.347.723.377

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo:
- + Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn - Xem thêm Mục V.1 và V.2.
- + Toàn bộ tài sản cố định xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và phân xưởng 118 thuộc Xí nghiệp chế biến Mặt Hàng Mới - Xem thêm Mục V.7.
- + Quyền sử dụng đất tại Khóm 7, Phường Lý Văn Lâm, Tỉnh Cà Mau - Xem thêm Mục V.8.

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

+ Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành - Xem thêm Mục V.2.

+ Toàn bộ TSCĐ xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc - Xem thêm Mục V.7.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

+ Tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành - Xem thêm Mục V.1 và V.2.

- Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

+ Tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) phát hành - Xem thêm Mục V.2.

11. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	34.213.908.095	22.501.149.117
- DNTN Thủy sản Ngọc Phát	10.184.706.400	7.838.457.695
- DNTN Thủy sản Ngọc Thanh Phước	6.906.573.200	3.133.671.405
- Phải trả cho các người bán khác	17.142.627.885	11.529.020.017
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	34.233.907.485	22.501.149.117

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.514.522.325	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	số phải nộp trong năm	số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp ngắn hạn	3.518.787.522	1.472.992.430	4.478.339.257	513.440.695
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	102.711.660	102.711.660	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	977.397.828	450.292.074	977.397.830	450.292.072
- Thuế thu nhập cá nhân	40.713.703	884.769.991	867.410.271	58.073.423
- Thuế tài nguyên	5.416.000	13.810.800	14.151.600	5.075.200
- Tiền thuê đất	2.495.259.991	-	2.495.259.991	-
- Thuế khác	-	21.407.905	21.407.905	-
b) Phải thu ngắn hạn	9.084.395.217	1.965.287.377	9.828.379.512	1.221.303.082
- Thuế GTGT được khấu trừ	9.084.395.217	2.032.131.922	9.828.379.512	1.288.147.627

14. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.494.139.912	19.153.389.019
- Cổ tức phải trả	-	17.128.927.675
- Nhận ký quỹ, ký cược	839.000.000	904.417.875
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.655.139.912	1.120.043.469
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.494.139.912	19.153.389.019

15. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối quý
a) Ngắn hạn	5.249.454.468	-	3.743.048.056	1.506.406.412
- Thuế chống bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ	5.249.454.468	-	3.743.048.056	1.506.406.412
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.249.454.468	-	3.743.048.056	1.506.406.412

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	
Số dư đầu năm trước	97.485.790.000	3.795.380.849	(15.471.908.920)	87.681.747.905	173.491.009.834
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	56.180.987.558	56.180.987.558
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.136.733.044)	(3.136.733.044)
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(897.598.044)	(897.598.044)
- Chia cổ tức	-	-	-	(32.372.105.500)	(32.372.105.500)
Số dư đầu năm nay	97.485.790.000	3.795.380.849	(15.471.908.920)	107.456.298.875	193.265.560.804
- Tăng vốn trong năm nay	46.245.870.000	-	-	-	46.245.870.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	11.249.120.571	11.249.120.571
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(219.580.000)	-	-	(219.580.000)
Số dư Cuối quý	143.731.660.000	3.575.800.849	(15.471.908.920)	118.705.419.446	250.540.971.375

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty Cổ phần chứng khoán Bảo Việt	14.550.000.000	9.700.000.000
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	14.510.000.000	10.825.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	114.671.660.000	76.960.790.000
Cộng	143.731.660.000	97.485.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	143.731.660.000	97.485.790.000
+ Vốn góp đầu năm	97.485.790.000	97.485.790.000
+ Vốn góp tăng trong năm	46.245.870.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp Cuối quý	143.731.660.000	97.485.790.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.373.166	9.748.579
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.373.166	9.748.579
+ Cổ phiếu phổ thông	14.373.166	9.748.579
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	499.406	499.406
+ Cổ phiếu phổ thông	499.406	499.406
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.873.670	9.249.173
+ Cổ phiếu phổ thông	13.873.670	9.249.173
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

17. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
- Ngoại tệ USD	6.241.496,99	4.551.696.74

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	155.716.644.473	198.507.491.304
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	155.716.644.473	198.507.491.304
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	155.716.644.473	198.507.491.304
b) Doanh thu từ các bên liên quan	1.594.435.556	640.000.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	1.583.880.000	640.000.000
- Công ty TNHH MTV Thiết kế-Giám sát-Xây dựng Hưng Long	10.555.556	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại	-	-
- Khoản giảm giá hàng bán	-	-
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	138.042.226.861	177.262.804.146
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng thuế chống bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ	(3.743.048.056)	-
Cộng	134.299.178.805	177.262.804.146

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	-	-
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	-	-
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	466.894.997	641.172.637
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.189.143.304	2.149.033.120
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.656.038.301	2.790.205.757

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	1.841.906.513	2.809.229.702
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	813.544.977	286.607.714
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2.655.451.490	3.095.837.416

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	211.229.009	-
- Các khoản khác	414.139.067	192.330.844
Cộng	625.368.076	192.330.844

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí khác	206.745.244	97.748.938
Cộng	206.745.244	97.748.938

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.864.552.847	4.654.507.776
- Chi phí nhân viên quản lý	3.328.336.114	3.285.117.676
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.536.216.733	1.369.390.100
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.272.709.819	8.371.869.657
- Chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp	2.349.590.652	3.644.373.709

- Chi phí thuê kho	869.236.950	2.393.757.728
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.053.882.316	2.333.738.220

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.790.374.139	121.297.702.390
- Chi phí nhân công	18.320.801.219	18.351.604.825
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.947.780.472	1.863.043.639
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.118.386.153	13.280.565.991
- Chi phí khác bằng tiền	2.040.106.887	2.377.809.463
Cộng	176.217.448.870	157.170.726.308

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.699.412.645	8.007.259.972
Chi phí thuế TNDN	450.292.074	333.101.946
Chi phí thuế TNDN hiện hành	450.292.074	333.101.946

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 170.978.655.446 VND

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 133.173.807.954 VND

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan:

a) Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
- Công TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
- Công ty TNHH MTV Thiết kế-Giám sát-Xây dựng Hưng Long	Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

b) Khoản mục giao dịch	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục V.3		
+ Công TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	332.553.600	345.600.000
- Tạm ứng tiền mua đất xây dựng nhà xưởng – Xem thêm mục V.4		
+ Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	2.368.982.429	2.065.844.887
- Bán hàng – Xem thêm mục VI.1		
+ Công TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	1.583.880.000	-
+ Công ty TNHH MTV Thiết kế-Giám sát-Xây dựng Hưng Long	10.555.556	-

c) Thủ lao của Hội đồng quản trị (HĐQT) trong kỳ	Chức vụ	Số tiền
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch HĐQT	15.000.000
- Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	15.000.000
- Ông Bùi Nguyên Khánh	Thành viên HĐQT	15.000.000
- Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	15.000.000
- Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	15.000.000
- Ông Lê Thanh Phương	Thành viên HĐQT	15.000.000
- Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên HĐQT	15.000.000
Cộng		105.000.000

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ	Chức vụ	Số tiền
- Ông Bùi Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách	82.220.000
- Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc	66.347.700
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	66.347.700
- Ông Tô Tấn Hoài	Phó Tổng Giám đốc	66.347.700
Cộng		281.263.100

e) Thủ lao và thu nhập của Ban kiểm soát trong kỳ	Chức vụ	Số tiền
- Ông Đặng Chiến Thắng	Trưởng ban	74.810.000
- Ông Đỗ Hữu Duy	Thành viên	46.571.200
- Ông Vũ Hà Nam	Thành viên	9.000.000
Cộng		130.381.200

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty phần lớn là xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phê duyệt, ngày 17 tháng 04 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Shal



Bùi Nguyên Khánh

